

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ SỐ: 86 /2024/CBTT - VIWASUPCO
NƯỚC SẠCH
SÔNG ĐÀ

Hoà Bình, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

7. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02183840146; Fax: 02183840148
- Email: Viwasupco@gmail.com
- Website: Viwasupco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC năm 2023:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:


Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/03/2024 tại đường dẫn: viwasupco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Năm 2023.

Đại diện tổ chức 
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Quý



V/v: Giải trình chênh lệch LNST thay đổi từ
10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Hòa Bình, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI

- Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ trụ sở chính: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
- Điện thoại: 0218 3840 146 Fax: 0218 3840 148

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III của Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chi tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng (+) Giảm (-)	Tăng giảm % so với cùng kỳ
1	Doanh thu bán hàng	579.495.621.020	555.624.946.474	23.870.674.546	4,30%
2	Tổng chi phí	540.936.716.356	343.568.438.017	197.368.278.339	57,45%
4	Lợi nhuận trước thuế	38.558.904.664	212.056.508.457	(173.497.603.793)	-81,82%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.044.845.279	201.411.332.455	(167.366.487.176)	-83,10%

Trong kỳ báo cáo (năm 2023) Doanh thu bán hàng tăng 4,30% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên tổng chi phí lại tăng thêm 57,45% so với cùng kỳ năm trước, do công ty đã hoàn thành và đưa vào vận hành một số hạng mục công trình dẫn đến khấu hao TSCĐ tăng so với cùng kỳ năm trước, chi phí lãi vay cũng tăng so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm với tỷ lệ 83,10 % so với năm trước, tương ứng với số tiền là: **167.366.487.176 đồng**.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT TP HN;
- Lưu TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

137
ĐT
ĐT
ĐT
S
34

199111
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
ĐỘC
LẬP
VIỆT
NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Thăng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Long	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Trương Khắc Hoàn	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Lê Khoa	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Đăng Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


104
G. OC. TA. T.
NH



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2024

Số: 0504/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Lan Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

Vũ Ngọc Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5295-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CO
CO
TU
SÔ
BI
C
E
J
11011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.766.170.402	424.681.854.377
I. Tiền	110	4	34.775.642.122	38.368.300.601
1. Tiền	111		34.775.642.122	38.368.300.601
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.076.616.004	253.108.529.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	105.298.509.621	122.122.991.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	10.498.193.032	129.526.912.459
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	20.279.913.351	1.458.624.943
III. Hàng tồn kho	140	8	23.172.812.188	24.339.166.517
1. Hàng tồn kho	141		24.449.860.489	25.616.214.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.277.048.301)	(1.277.048.301)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.741.100.088	108.865.858.040
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.744.396	4.945.827
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.738.355.692	108.860.912.213
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.424.603.575.644	2.478.202.543.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		167.142.000	1.652.304.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	167.142.000	1.652.304.000
II. Tài sản cố định	220		3.252.708.082.448	830.359.476.589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.252.708.082.448	830.359.476.589
- Nguyên giá	222		4.849.714.636.384	2.266.624.583.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.597.006.553.936)	(1.436.265.106.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.969.151)	(878.969.151)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.799.649.862	1.515.896.210.569
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	38.799.649.862	1.515.896.210.569
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		122.509.325.759	120.859.325.759
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	120.859.325.759	120.859.325.759
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.650.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.419.375.575	9.435.226.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.107.380.970	3.613.020.958
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	5.311.994.605	5.822.205.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.677.369.746.046	2.902.884.397.406

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.378.203.328.931	1.562.762.825.570
I. Nợ ngắn hạn	310		192.786.947.111	473.121.634.668
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	36.648.219.557	351.639.638.051
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	11.919.460.604	14.147.832.503
3. Phải trả người lao động	314		9.556.376.998	8.733.679.248
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	36.087.851.668	8.262.557.172
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.469.323.700	1.207.063.710
6. Vay ngắn hạn	320	16	96.726.631.607	88.728.281.007
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		379.082.977	402.582.977
II. Nợ dài hạn	330		2.185.416.381.820	1.089.641.190.902
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	122.882.473.158	-
2. Vay dài hạn	338	17	2.062.533.908.662	1.089.641.190.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.299.166.417.115	1.340.121.571.836
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.299.166.417.115	1.340.121.571.836
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.000.000.000	750.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.126.044	2.202.126.044
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		546.964.291.071	587.919.445.792
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		512.919.445.792	461.508.113.337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		34.044.845.279	126.411.332.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.677.369.746.046	2.902.884.397.406



Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu



Đào Gia Thắng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	573.502.579.532	548.914.691.125
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		573.502.579.532	548.914.691.125
3. Giá vốn hàng bán	11	21	391.518.804.496	259.726.875.334
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		181.983.775.036	289.187.815.791
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.977.768.761	6.710.255.349
6. Chi phí tài chính	22	24	104.066.232.491	50.187.401.574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103.893.723.831	50.187.401.574
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	44.825.877.514	33.563.281.665
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		39.069.433.792	212.147.387.901
9. Thu nhập khác	31		15.272.727	-
10. Chi phí khác	32		525.801.855	90.879.444
11. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(510.529.128)	(90.879.444)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.558.904.664	212.056.508.457
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	4.514.059.385	10.645.176.002
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		34.044.845.279	201.411.332.455
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	454	2.685

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.558.904.664	212.056.508.457
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	160.829.628.950	103.447.569.575
Các khoản dự phòng	03	-	(48.929.478)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.895.865.227)	(6.710.255.349)
Chi phí lãi vay	06	103.893.723.831	50.187.401.574
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	297.386.392.218	358.932.294.779
Giảm các khoản phải thu	09	47.494.522.638	121.357.628.127
Giảm hàng tồn kho	10	1.676.564.878	27.612.439.604
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	61.514.919.417	(60.152.769.100)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.492.158.581)	2.444.940.361
Tiền lãi vay đã trả	14	(98.379.663.602)	(47.872.526.390)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.871.148.000)	(9.456.264.809)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.500.000)	(2.782.516.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	301.305.928.968	390.083.225.923
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.215.085.278.034)	(597.316.529.832)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.650.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.880.592.500	6.710.255.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.210.839.412.807)	(590.606.274.483)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.448.372.071.340	553.820.350.826
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(467.481.002.980)	(142.962.250.719)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.950.243.000)	(224.909.229.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	905.940.825.360	185.948.871.107
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(3.592.658.479)	(14.574.177.453)
Tiền đầu năm	60	38.368.300.601	52.942.478.054
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	34.775.642.122	38.368.300.601



Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 147 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 132).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thăm dò địa chất nguồn nước).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

116.
:TY
IAT
JCS
Đ
-T-1

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập với chi phí thanh lý, nhượng bán cộng giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình. Số lãi, lỗ này được ghi nhận là một khoản thu nhập hay chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	02 - 03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu và các khoản chi phí lãi vay phải trả. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

316
NG
PH
NƯỚC
IG
7-1

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	2.265.949.970	1.185.570.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.509.692.152	37.182.729.871
	34.775.642.122	38.368.300.601

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Viwaco	62.638.285.518	58.263.799.172
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	16.151.467.060	21.210.614.737
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	6.888.249.396	6.960.418.823
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	6.720.066.990	20.555.742.279
Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô	6.329.100.645	9.736.193.976
Các khách hàng khác	6.571.340.012	5.396.222.830
	105.298.509.621	122.122.991.817
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 28)	6.720.066.990	20.555.742.279

6. TRẢ TRƯỚC CHO CHO NGƯỜI NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Bảo Anh	5.512.045.807	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng - CONINCO	1.177.574.322	-
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	-	55.723.317.450
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	-	25.459.612.699
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	19.637.257.627
Các nhà cung cấp khác	3.808.572.903	28.706.724.683
	10.498.193.032	129.526.912.459
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	-	19.637.257.627

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	20.106.993.600	1.186.681.900
Đặt cọc	-	134.838.000
Các khoản phải thu khác	172.919.751	137.105.043
	20.279.913.351	1.458.624.943
b. Dài hạn		
Đặt cọc, cầm cố	167.142.000	1.652.304.000
	167.142.000	1.652.304.000

8. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	23.930.521.522	(1.277.048.301)	25.097.448.451	(1.277.048.301)
Công cụ, dụng cụ	519.338.967	-	518.766.367	-
	24.449.860.489	(1.277.048.301)	25.616.214.818	(1.277.048.301)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	5.311.994.605	-	5.822.205.154	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị dự phòng hàng tồn kho được trích lập với số tiền 1.277.048.301 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.277.048.301 VND) cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	4.390.939.708	2.253.086.318
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	716.441.262	1.347.255.467
Chi phí trả trước khác	-	12.679.173
	5.107.380.970	3.613.020.958

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.017.733.496.448	228.185.308.788	18.186.605.455	2.519.172.702	2.266.624.583.393
Mua sắm trong năm	-	-	840.990.909	153.781.818	994.772.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.480.206.838.959	101.976.623.123	-	-	2.582.183.462.082
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(88.181.818)	(88.181.818)
Số dư cuối năm	4.497.940.335.407	330.161.931.911	19.027.596.364	2.584.772.702	4.849.714.636.384
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.255.017.001.974	166.087.749.124	12.911.475.075	2.248.880.631	1.436.265.106.804
Khấu hao trong năm	140.133.998.308	18.304.218.140	2.196.195.426	195.217.076	160.829.628.950
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(88.181.818)	(88.181.818)
Số dư cuối năm	1.395.151.000.282	184.391.967.264	15.107.670.501	2.355.915.889	1.597.006.553.936
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	762.716.494.474	62.097.559.664	5.275.130.380	270.292.071	830.359.476.589
Tại ngày cuối năm	3.102.789.335.125	145.769.964.647	3.919.925.863	228.856.813	3.252.708.082.448

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoảng 3.198 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 811,3 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 17).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 560,6 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 554,5 tỷ VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông (i)	34.912.141.193	1.515.568.837.872
Dự án khác	3.887.508.669	327.372.697
	38.799.649.862	1.515.896.210.569

- (i) Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 17.

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 31.842.016.802 VND (năm 2022: 25.478.041.115 VND) là lãi của các khoản vay phục vụ thanh toán chi phí đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Toàn bộ chi phí lãi vay vốn hóa đã được kết chuyển vào giá trị các hạng mục đã hoàn thành trong năm.

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Viwaco (i)	120.734.325.759	-	120.734.325.759	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (ii)	125.000.000	-	125.000.000	-
	120.859.325.759	-	120.859.325.759	-

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 179.170.740.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 124.115.580.000 VND) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu VAV trên sàn giao dịch chứng khoán UpCoM tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà công ty đang nắm giữ.

Công ty đang thực hiện cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (Thuyết minh số 17).

- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết hoặc giao dịch trên sàn chứng khoán UpCoM.

Trong năm 2023, Công ty nhận được cổ tức từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty Cổ phần Viwaco với số tiền là 5.795.280.000 VND và của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với số tiền là 85.312.500 VND (cổ tức năm 2022 Công ty nhận được lần lượt là 6.036.750.000 VND và 80.415.500 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.584.542.664	11.077.555.384	11.023.823.088	9.638.274.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.871.148.000	4.514.059.385	6.871.148.000	1.514.059.385
Thuế tài nguyên	574.969.289	5.799.493.559	5.787.169.624	587.293.224
Thuế thu nhập cá nhân	113.824.292	1.490.067.212	1.430.134.043	173.757.461
Các loại thuế khác	3.348.258	72.995.544	70.268.228	6.075.574
	14.147.832.503	22.954.171.084	25.182.542.983	11.919.460.604

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần VIWASEEN3	12.561.556.795	12.561.556.795	-	-
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	3.204.182.798	3.204.182.798	28.593.621.899	28.593.621.899
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	3.015.615.437	3.015.615.437	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	2.164.314.816	2.164.314.816	1.478.170.244	1.478.170.244
Công ty Cổ phần LICOGI 16	313.775.274	313.775.274	313.775.274	313.775.274
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	97.976.100	97.976.100	258.652.337.728	258.652.337.728
Công ty Cổ phần Công nghệ Dịch vụ Điện tổng hợp GEST	-	-	33.017.144.400	33.017.144.400
Các nhà cung cấp khác	15.290.798.337	15.290.798.337	29.584.588.506	29.584.588.506
	36.648.219.557	36.648.219.557	351.639.638.051	351.639.638.051

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP	93.257.429.719	93.257.429.719	-	-
Công ty Cổ phần VIWASEEN3	14.015.933.603	14.015.933.603	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng cấp thoát nước	9.652.765.774	9.652.765.774	-	-
Các nhà cung cấp khác	5.956.344.062	5.956.344.062	-	-
	122.882.473.158	122.882.473.158	-	-

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 28)

	-	-	9.889.863.011	9.889.863.011
--	---	---	---------------	---------------

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	15.054.219.301	8.047.045.554
Chi phí khảo sát, tư vấn dự án	17.277.760.303	-
Chi phí phải trả khác	3.755.872.064	215.511.618
	36.087.851.668	8.262.557.172

5400
CÔNG
ĐỒ F
TƯ N
ÔNG
9/NH -

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay ngắn hạn	61.815.258.819	61.815.258.819	141.566.331.392	133.567.980.792	69.813.609.419	69.813.609.419
Vay ngân hàng	61.815.258.819	61.815.258.819	141.566.331.392	133.567.980.792	69.813.609.419	69.813.609.419
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình (i)	61.815.258.819	61.815.258.819	141.566.331.392	133.567.980.792	69.813.609.419	69.813.609.419
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 17)	26.913.022.188	26.913.022.188	26.913.022.188	26.913.022.188	26.913.022.188	26.913.022.188
	88.728.281.007	88.728.281.007	168.479.353.580	160.481.002.980	96.726.631.607	96.726.631.607

(i) Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Dư nợ cuối năm (VND)	Dư nợ đầu năm (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	69.813.609.419	61.815.258.819	7,8% -8,5%/năm	- Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Bổ sung vốn lưu hành không động	16.500 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tương ứng với 1.650.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

17. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	809.554.213.090	809.554.213.090	1.306.805.739.948	26.913.022.188	2.089.446.930.850	2.089.446.930.850
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)	754.282.713.461	754.282.713.461	1.306.805.739.948	22.000.000.000	2.039.088.453.409	2.039.088.453.409
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (i)	55.271.499.629	55.271.499.629	-	4.913.022.188	50.358.477.441	50.358.477.441
Vay bên liên quan	307.000.000.000	307.000.000.000	-	307.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	212.200.000.000	212.200.000.000	-	212.200.000.000	-	-
Công ty TNHH Nước sạch REE	94.800.000.000	94.800.000.000	-	94.800.000.000	-	-
	1.116.554.213.090	1.116.554.213.090	1.306.805.739.948	333.913.022.188	2.089.446.930.850	2.089.446.930.850

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	26.913.022.188
- Số phải trả sau 12 tháng	2.062.533.908.662

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(i) Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Dư nợ cuối năm (VND)	Dư nợ đầu năm (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	1.739.397.090.172	754.282.713.461	Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm thứ 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6% (Lãi suất cơ sở bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng - trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân của hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam).	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày lễ và giải ngân đầu tiên, ân hạn 48 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m ³	- Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Dự án Giai đoạn 1 và tài sản hình thành từ khoản vay và quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ dự án (Thuyết minh số 10); - Cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (Thuyết minh số 12).
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (Hợp đồng số 23/TAH/8106002/HĐCVTDH/01)	299.691.363.237		- Lãi suất kể từ ngày giải ngân đầu tiên tới hết ngày 23/11/2024 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,1%. Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 7 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm thứ 8 đến hết năm thứ 15 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%.	- 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng; - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	- Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư Phát triển Mạng lưới truyền tải cấp II hệ thống cấp nước Sông Đà; - Thanh toán bù đắp các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Công ty đã thanh toán vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phương án Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chấp thuận cấp tín dụng đối với phương án đầu tư.	- Tài sản Mạng lưới truyền tải cấp II hệ thống cấp nước Sông Đà nguyên giá: 493.317.688.109 VND - Quyền tài sản phát sinh từ Dự án Đầu tư Mạng lưới truyền tải cấp II hệ thống cấp nước Sông Đà được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài trợ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Bên cho vay	Dư nợ cuối năm (VND)	Dư nợ đầu năm (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	50.358.477.441	55.271.499.629	Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,0%/năm. Từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 2,7% (Lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường bằng tiền VNĐ kỳ hạn 12 tháng bình quần 4 ngân hàng: VCB - Chi nhánh Sở giao dịch, BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3, Vietinbank - Chi nhánh Hà Nội, Agribank - Chi nhánh Sở giao dịch	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 48 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý. - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Phân kỳ 1 thuộc Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m ³	Tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 10).
Tổng cộng	2.089.446.930.850	809.554.213.090				

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	26.913.022.188	26.913.022.188
Trong năm thứ hai	75.206.225.528	333.913.022.188
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	525.310.039.821	225.618.676.584
Sau năm năm	1.462.017.643.313	530.109.492.130
	2.089.446.930.850	1.116.554.213.090
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	26.913.022.188	26.913.022.188
Số phải trả sau 12 tháng	2.062.533.908.662	1.089.641.190.902



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	611.508.113.337	1.363.710.239.381
Lợi nhuận trong năm	-	-	201.411.332.455	201.411.332.455
Cổ tức công bố	-	-	(225.000.000.000)	(225.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	587.919.445.792	1.340.121.571.836
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	587.919.445.792	1.340.121.571.836
Lợi nhuận trong năm	-	-	34.044.845.279	34.044.845.279
Cổ tức công bố	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	546.964.291.071	1.299.166.417.115

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết 19/2023/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết điều chỉnh số 20/2023/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2023, Công ty đã chi trả hết cổ tức còn lại năm 2022 với tỷ lệ 5% tương ứng với 37,5 tỷ VND và tạm ứng cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 5% tương ứng với 37,5 tỷ VND trong năm 2023.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 750 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 750 tỷ VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	464.840.000.000	62,46%	464.840.000.000	62,46%
Công ty TNHH Nước sạch REE	269.600.000.000	35,88%	269.600.000.000	35,88%
Các cổ đông khác	15.560.000.000	1,66%	15.560.000.000	1,66%
	750.000.000.000	100%	750.000.000.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận.

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán nước sạch	573.502.579.532	548.914.691.125
	573.502.579.532	548.914.691.125
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	33.302.256.003	40.852.374.498

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán nước sạch	391.518.804.496	259.726.875.334
	391.518.804.496	259.726.875.334

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.995.308.830	18.104.917.569
Chi phí nhân công	42.382.762.744	32.974.512.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.829.628.950	103.447.569.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.243.494.631	76.732.975.980
Chi phí khác bằng tiền	70.893.486.855	62.030.181.151
	436.344.682.010	293.290.156.999

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức được chia	5.880.592.500	6.117.165.500
Lãi tiền gửi	97.176.261	593.089.849
	5.977.768.761	6.710.255.349

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	103.893.723.831	50.187.401.574
Chi phí tài chính khác	172.508.660	-
	104.066.232.491	50.187.401.574

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.166.425.049	13.078.498.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.592.278.504	3.674.979.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.097.066.852	2.710.808.024
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.970.107.109	14.098.995.762
	44.825.877.514	33.563.281.665

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.514.059.385	10.610.951.002
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	34.225.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.514.059.385	10.645.176.002

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	38.558.904.664	212.056.508.457
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>5.880.592.500</i>	<i>6.117.165.500</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>57.505.699.269</i>	<i>5.686.587.220</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	90.184.011.433	211.625.930.177
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	<i>97.176.261</i>	<i>593.089.849</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i>	<i>90.086.835.172</i>	<i>211.032.840.328</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.514.059.385	10.610.951.002

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) đối với lợi nhuận từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.044.845.279	201.411.332.455
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	34.044.845.279	201.411.332.455
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	454	2.685

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	Bên liên quan của thành viên Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán nước sạch	33.302.256.003	40.852.374.498
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	33.302.256.003	40.852.374.498
Vay trong năm	-	260.700.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	186.900.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	-	73.800.000.000
Trả gốc vay	307.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	212.200.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	94.800.000.000	-
Cổ tức chi trả	74.386.018.350	140.544.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	47.926.018.350	140.544.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	26.460.000.000	-
Chi phí lãi vay	11.913.342.466	18.666.620.618
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	8.127.534.249	13.855.743.909
Công ty TNHH Nước sạch REE	3.785.808.217	4.810.876.709

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.720.066.990	20.555.742.279
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	6.720.066.990	20.555.742.279
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	19.637.257.627
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	-	19.637.257.627
Phải trả người bán ngắn hạn	-	9.889.863.011
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	7.006.136.986
Công ty TNHH Nước sạch REE	-	2.883.726.025
Vay dài hạn	-	307.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	212.200.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	-	94.800.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	2.040.000.000	2.040.000.000
Nguyễn Xuân Quý	360.000.000	360.000.000
Trương Khắc Hoàn	360.000.000	360.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	360.000.000	360.000.000
Lê Văn Thắng	350.000.000	-
Bùi Đăng Khoa	210.000.000	-
Nguyễn Hoàng Long	250.000.000	600.000.000
Bùi Lê Khoa	150.000.000	360.000.000

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	4.096.288.370	4.269.175.582
Nguyễn Xuân Quý	1.584.045.600	1.652.331.000
Lưu Việt Thịnh	927.016.410	905.036.200
Trịnh Văn Nam	880.527.760	971.753.382
Đào Gia Thắng	704.698.600	740.055.000

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao cho Ban kiểm soát	600.000.000	600.000.000
Nguyễn Việt Trung	360.000.000	221.000.000
Lê Huy	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Oanh	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Việt Hà	-	139.000.000



Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu



Đào Gia Thắng
 Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Quý
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2024